

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN APG
APG SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 1360.26.APG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Ho Chi Minh City, August 13, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEBSITE OF THE STATE SECURITIES COMMISSION
AND STOCK EXCHANGE

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
APG

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN APG
Date: 2026.08.13
17:45:29 +07'00'

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- To: - The State Securities Commission;
- Vietnam Exchange;
- Hanoi Stock Exchange;
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán APG

Name of organization: APG Securities Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Securities code: APG
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Address of head office: OSC Vietnam Office Building, No. 161 Vo Van Tan Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại/ Tel: 028 37696666
- Người thực hiện công bố thông tin: Bùi Trọng Bầy
Person responsible for information disclosure: Bui Trong Bay

- Loại thông tin công bố/ Type of information disclosure:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
24 hours 72 hours extraordinary upon request periodic

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét.
Reviewed Semi-Annual Financial Statements for 2026.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên 2026 đã được soát xét.
Reviewed Semi-Annual Financial Safety Ratio Report for 2026.
- Công văn số 1356.26 Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.
Explanation Letter no 1356.26 for movement of profit after tax.
- Công văn số 1358.26 giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2026
Official Letter No 1358.26 explaining the Auditor's Qualified Opinion on the 2026 Semi-Annual Financial Statements

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2026 tại đường dẫn <https://www.apsi.vn/> This information was published on the Company's website on August 13, 2026, at the following link: <https://www.apsi.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Documents related to the disclosed information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



BÙI TRỌNG BẮY



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3 – 4
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	5
Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng	6
Bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	7 – 26

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin Chung

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102525951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 63/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 18/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã giao dịch APG.

2. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Đình Chí Linh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Ong Tee Chun	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Huỳnh Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Lê Bình Phương	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Phan Tấn Quốc Việt	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 19/06/2026

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Tấn Quốc Việt	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Lê Đình Chí Linh	Chủ tịch UBKT	Miễn nhiệm ngày 19/06/2026
Ông Lê Bình Phương	Thành viên UBKT	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2026
Ông Trần Đình Huân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/04/2026
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Tố Uyên	Kế toán trưởng	

Người đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Ngày thay đổi
Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 19/06/2026

3. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91 và Thông tư 102") và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

5. Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Thông tư 91, Thông tư 102 và Thuyết minh số 2.1 của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



TRẦN THIÊN HÀ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026



Số: 218/2026/BCATTC-SX-01665

BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 26, đã được lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo của Công ty phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC và Thông tư số 102/2025/TT-BTC, thuyết minh số 2.1 của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính về biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện và Thông tư số 91/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định về "Chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính."

BÁO CÁO SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

Chính sách lập báo cáo

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.1 và thuyết minh số 3 mô tả các văn bản pháp lý áp dụng và các chính sách lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Đồng thời như trình bày trong thuyết minh 2.2, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.



ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1169-2026-009-1

Người được uỷ quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30 tháng 06 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

TRẦN HOÀNG TRÂN LÊ
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

NGUYỄN THỊ TÚ UYÊN
Kế toán trưởng



TRẦN THIÊN HÀ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026 (VND)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	5.1	233.029.515.447
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5.2	126.572.947.312
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.3	50.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		409.602.462.759
5	Vốn khả dụng	4	1.020.772.850.901
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)		249,21%

TRẦN HOÀNG TRẦN LÊ
Trưởng Bộ phận
Kiểm soát nội bộ

NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN
Kế toán trưởng



TRẦN THIÊN HÀ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102525951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 63/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số: 18/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 05 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 2.236.219.420.000 VND

Trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã giao dịch APG.

Tổng số nhân viên (ngày 30 tháng 06 năm 2026): 61 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 68 người)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán; và
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO

2.1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91 và Thông tư 102"). Báo cáo được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2. Mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3. Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1. Vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 và Thông tư 102 như sau:

Tỷ lệ vốn khả dụng = (Vốn khả dụng × 100%) / Tổng giá trị rủi ro

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động. Theo quy định, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại);
- Thặng dư vốn cổ phần (không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái; quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không bao gồm giá trị các khoản theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 7 Thông tư 91;
- Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng) hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Các khoản giảm trừ (thuyết minh số 3.1.1);
- Các khoản tăng thêm (thuyết minh số 3.1.2);
- Vốn khác (nếu có).

3.1.1. Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được giảm trừ bởi giá trị của các khoản mục:

- Cổ phiếu quỹ;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế quyền chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản bảo đảm (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường));
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Trường hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh chứng khoán (Giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo). Giá trị tài sản được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 91 (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường)); Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- Các tài sản dài hạn;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty;
 - Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản bảo đảm * Giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102, trừ chứng khoán được phát hành bởi Công ty con, Công ty mẹ hoặc Công ty con của Công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102;
- Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

3.1.2. Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 Thông tư 102.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.2. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 91 và Thông tư 102, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán, được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng × Giá tài sản × Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong Thông tư 91 và Thông tư 102.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty;
 - Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.2.1. Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102.

3.2.2. Giá tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết:

- Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

- o Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế;
- o Giá mua cộng lãi lũy kế;
- o Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- o Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

Trái phiếu chưa niêm yết:

- Giá bình quân của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:
 - o Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế;
 - o Giá mua cộng lãi lũy kế;
 - o Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
 - o Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá trị sổ sách;
- Giá mua;
- Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá từ các báo giá;
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất;
- Giá trị sổ sách;
- Giá mua;
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá trị sổ sách;
- Giá mua/giá trị vốn góp;
- Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

d. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán, giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau:
 - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán;
 - Giá mua;
 - Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ: Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán.

Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết: Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán.

Các trường hợp khác: Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

3.2.3. Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.3. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết trong hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ; các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán; các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.
- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$$

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}$$

- Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn), được xác định theo nguyên tắc sau:

(i) Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times 8\%.$$

(ii) Chiếm từ trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times 50\%.$$

(iii) Chiếm 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times 100\%.$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

3.3.1. Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III Thông tư 91 và Thông tư 102.

3.3.2. Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư này.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\left\{\left(\frac{\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}}{\times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})}\right), 0\right\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\left\{\left(\frac{\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})}{- \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}}\right), 0\right\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Ghi chú:

- Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;
- Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chỉ phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

c. Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác

Giá trị tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 10, Thông tư 91 và Thông tư 102 được xác định như sau:

- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc $\times$ 150%;

- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng không thuộc điểm d, g khoản 1 Điều này:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu $\times$ 150%;

- Các hợp đồng, giao dịch khác:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán $\times$ 100%.

3.3.3. Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản $\times$ Giá tài sản $\times$ (1 - Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo Thuyết minh số 3.2.2.

3.3.4. Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

3.3.5. Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.3.6. Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán

Toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

3.4. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liên kế tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí khấu hao, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, phần chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), chi phí lãi vay, phần chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi vào chi phí trong kỳ, chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu (không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại)	2.236.219.420.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần (không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại)	69.880.869.200		
3	Cổ phiếu quỹ	—		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	—		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	—		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	306.000.000		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	—		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	—		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	85.931.161.129		
11	Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản	(17.034.787)		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	—		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	—		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			—
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		—	—
16	Vốn khác (nếu có)	—		
1A	TỔNG	2.392.320.415.542		
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
2.2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		—	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
3.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
3.2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		—	
4	Các khoản cho vay			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
5.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
5.2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		—	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
7.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
7.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		238.000.000.000	
7.3	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		—	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
10.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
10.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		—	
10.3	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		—	
11	Phải thu nội bộ			
11.1	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
11.2	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		—	
11.3	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		—	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
12.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
12.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12.3	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
13	Các khoản phải thu khác			
13.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
13.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		79.671.861.092	
13.3	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1	Tạm ứng			
1.1	-Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
1.2	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
1.3	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		5.635.954.872	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		306.011.241	
7	Tài sản ngắn hạn khác		357.409.679.927	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	TỔNG		681.023.507.132	
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư dài hạn khác		241.600.000.000	
II	Tài sản cố định		38.653.014.906	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.942.778.050	
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.931.700.000	
2	Chi phí trả trước dài hạn		11.475.966.225	
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.780.905.140	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		8.116.244.147	
5	Tài sản dài hạn khác		—	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		375.023.449.041	
1C	TỔNG (giảm trừ)		690.524.057.509	
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		—	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		—	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		—	
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)		—	
1D	Tổng		—	
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D			1.020.772.850.901

Ghi chú:  không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**5.1. Giá trị rủi ro thị trường**

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) * (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	270.361.239.470	—
2	Các khoản tương đương tiền	0	—	—
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	1.727.324.287.322	—
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	—	—
5	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3	1.078.858.727	32.365.762
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của TCTD				
6.1	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	—	—
6.2	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	—	—
6.3	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	—	—
6.4	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20 (*)	810.603.441.097	162.120.688.219
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7. Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				
7.1	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	—	—
7.2	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	—	—
7.3	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	—	—
7.4	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	—	—

(*) Hệ số rủi ro đã được cộng thêm 10% theo xếp hạng tín nhiệm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) * (2)
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
8.1	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	—	—
8.2	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	—	—
8.3	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	—	—
8.4	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	—	—
8.5	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	—	—
8.6	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	—	—
8.7	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	—	—
8.8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	—	—
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi niêm yết trên SGDCK	10	219.002.550.000	21.900.255.000
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	—	—
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	—	—
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	—	—
13	Quỹ thành viên	50	—	—
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	—	—
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm, soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy, niêm yết, hủy giao dịch				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35	—	—
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40	—	—
17	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	60	—	—
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70	—	—

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) * (2)
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	—	—
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	—	—
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	—	—
IX. Chứng khoán khác				
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25	—	—
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100	—	—
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	—	—
25	Giao dịch chênh lệch giá	2	—	—
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	425.000.000	340.000.000
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		—	—
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		—	—
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		—	—
X. Rủi ro tăng thêm				
	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30	162.120.688.219	48.636.206.466
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)				233.029.515.447

5.2. Giá trị rủi ro thanh toán

Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro (VND)
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)	105.221.153.903
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)	526.250.000
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh 3)	63.346.066
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4)	20.762.197.343
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN	126.572.947.312

5.2.1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro (VND)		Tổng (VND)
		6%	8%	
1	Tiền gửi kỳ hạn, cho vay không có TĐB và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch, nghiệp vụ KDCK	103.639.457.239	1.581.696.664	105.221.153.903
2	Cho vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	—	—	—
3	Vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	—	—	—
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	—	—	—
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết bán lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	—	—	—
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN				105.221.153.903

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.2.2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

Thời gian quá hạn	Hệ số (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1 Từ 0 đến 15 ngày	16	—	—
2 Từ 16 đến 30 ngày	32	—	—
3 Từ 31 đến 60 ngày	48	—	—
4 Từ 60 ngày trở lên	100	526.250.000	526.250.000
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			526.250.000

5.2.3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác

Thời gian quá hạn	Hệ số (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1 Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC)			
1.1 - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150	—	—
1.2 - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150	—	—
1.3 - Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100	—	—
1.4 - Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8	791.825.820	63.346.066
+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50	—	—
+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100	—	—
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			63.346.066

5.2.4. Rủi ro tăng thêm

Chi tiết tới từng khoản vay / đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10	18.837.468.493	1.883.746.849
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH thương mại TNHH MTV Ngoại thương công nghệ số	30	62.928.168.312	18.878.450.494
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM			20.762.197.343

5.3. Giá trị rủi ro hoạt động

	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	319.785.200.388
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)	207.393.447.401
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	112.391.752.987
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% × III)	28.097.938.247
V	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ KDCK	50.000.000.000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max{IV, V})	50.000.000.000

Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí:

Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
Chi phí khấu hao	10.181.890.706
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	17.034.787
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	45.520.000
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	33.563.250.000
Chi phí lãi vay	163.157.821.598
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	427.930.310
Tổng cộng	207.393.447.401


TRẦN HOÀNG TRẦN LÊ
Trưởng Bộ phận
Kiểm soát nội bộ


NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN
Kế toán trưởng


TRẦN THIÊN HÀ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2026

